# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Du lịch Thành Thành Công

| Ngày 28/06/2024 | 10,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **19.8%** | **11.1%** | **4.7%** |

**DT thuần**
*Q2/24*
**222**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 62.0| 39.0%
YoY: ▲ 55.0| 33.2%

**LN thuần**
*Q2/24*
**60.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 105| 237%
YoY: ▲ 44.0| 267%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**46.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 91.6| 202%
YoY: ▲ 38.5| 494%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/24*
**55.7%**
YoY: +/-▲ 49.6%

**ROE (TTM)**
*Q2/24*
**0.3%**
YoY: +/-▲ 3.5%

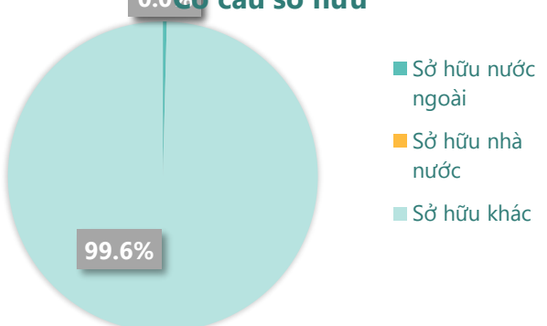
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,900 - 10,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 973 |
| Số lượng CPLH (CP) | 97,276,608 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 34,070 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Beta | 0.36 |
| EPS | 33 |
| P/E | 298.9 |

**DT thuần**
*6T 2024*
**383**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 77.0| 24.9%

**LN thuần**
*6T 2024*
**16.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.20| 61.6%

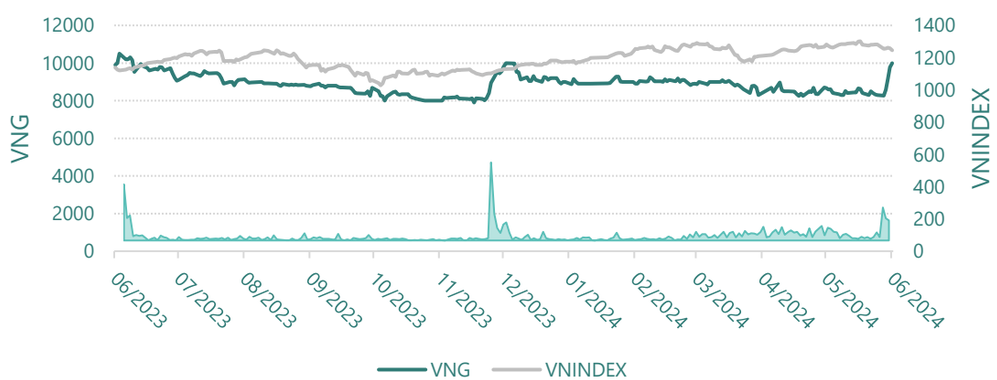
**LN sau thuế**
*6T 2024*
**1.01**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.10| -9.4%

### Cơ cấu sở hữu

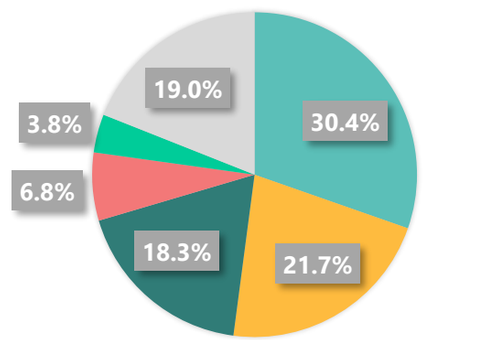



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

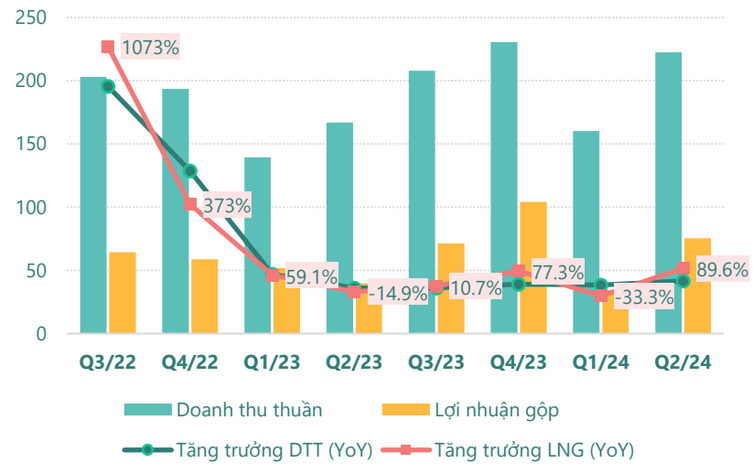



- CTCP Đầu tư Thành Thành Công
- CTCP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín
- CTCP Khu công nghiệp Thành Thành Công
- CTCP Hàng tiêu dùng Biên Hòa
- Vũ Quốc Vương
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

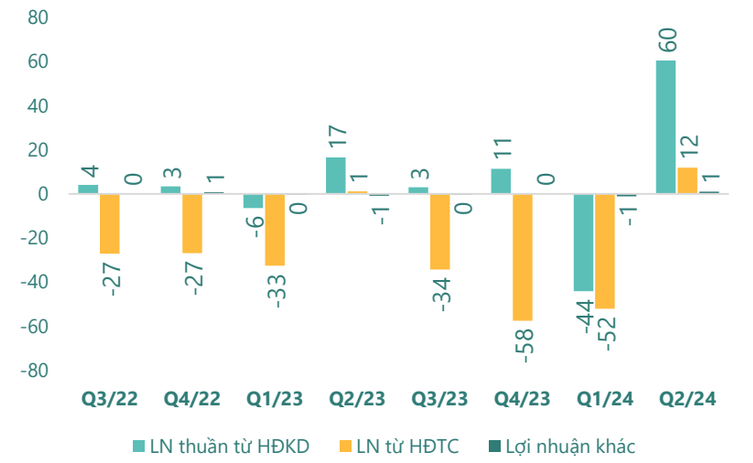
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



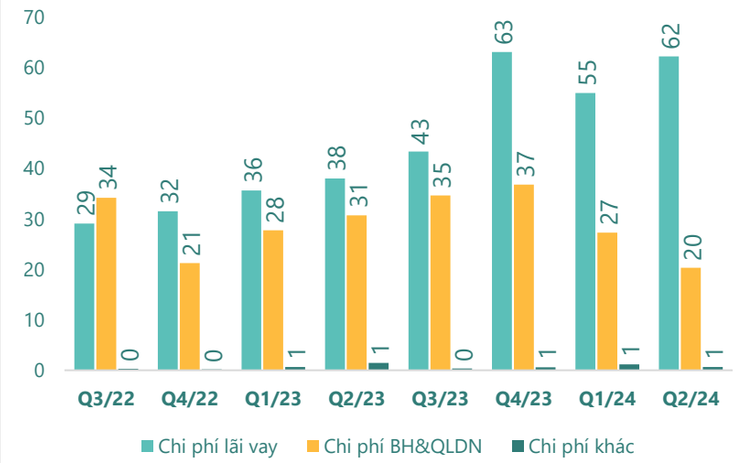

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



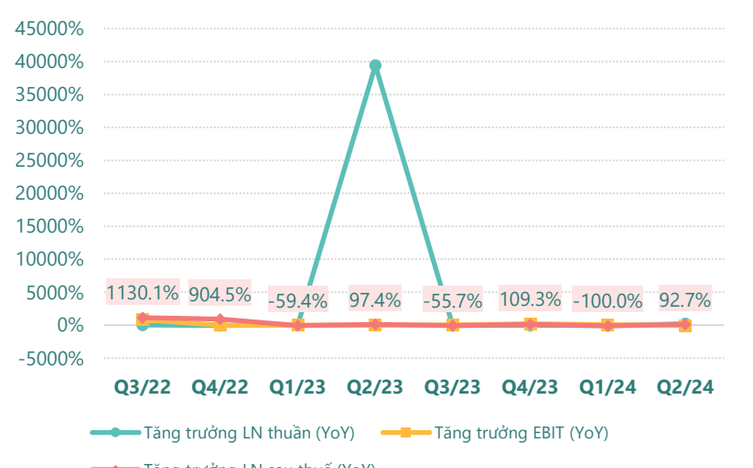

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



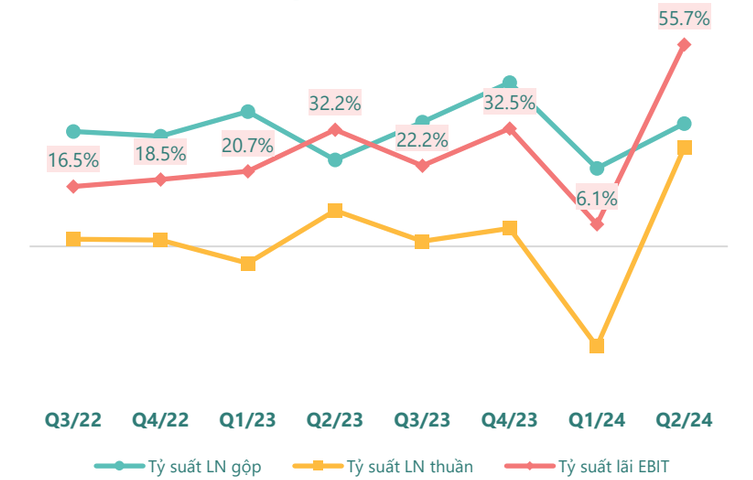

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



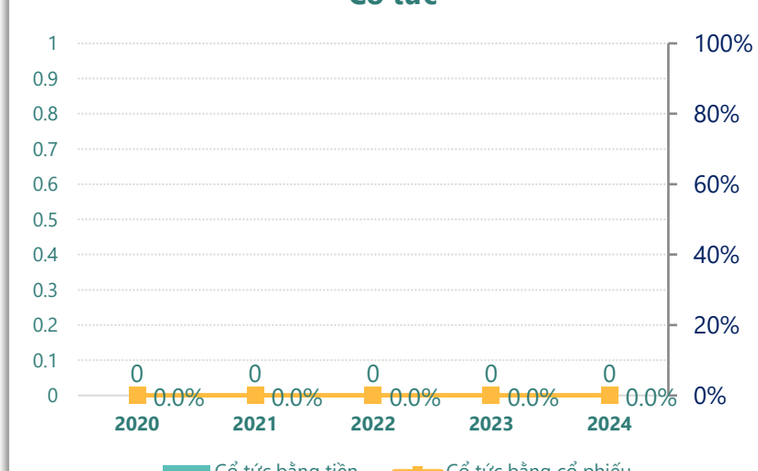

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

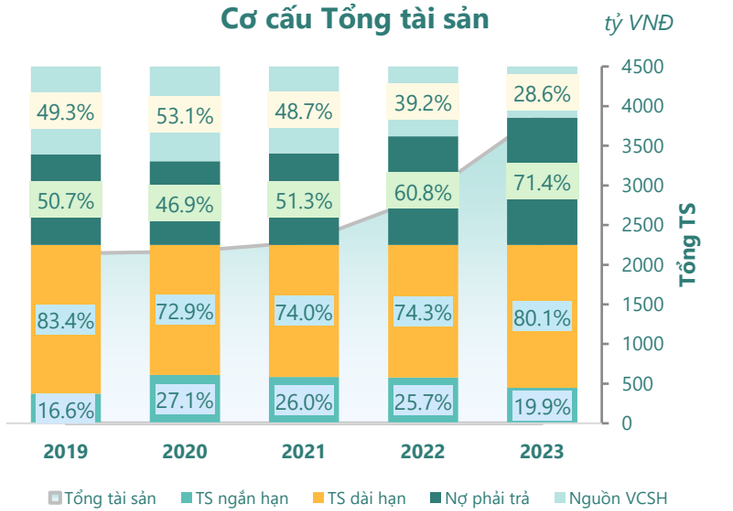
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

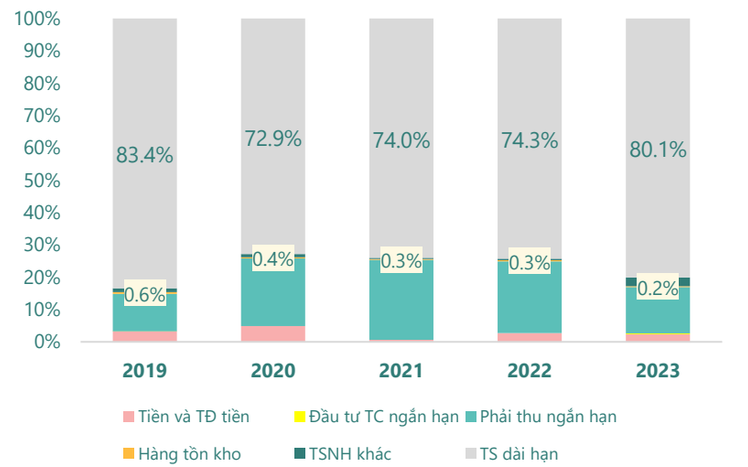
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



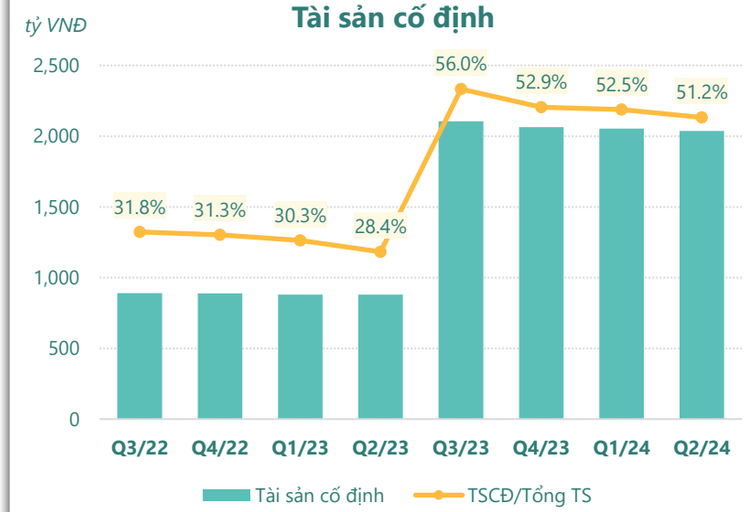

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



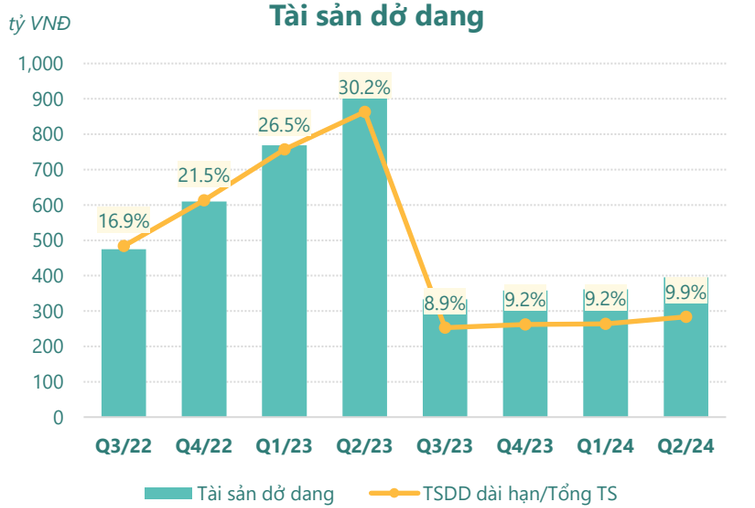

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



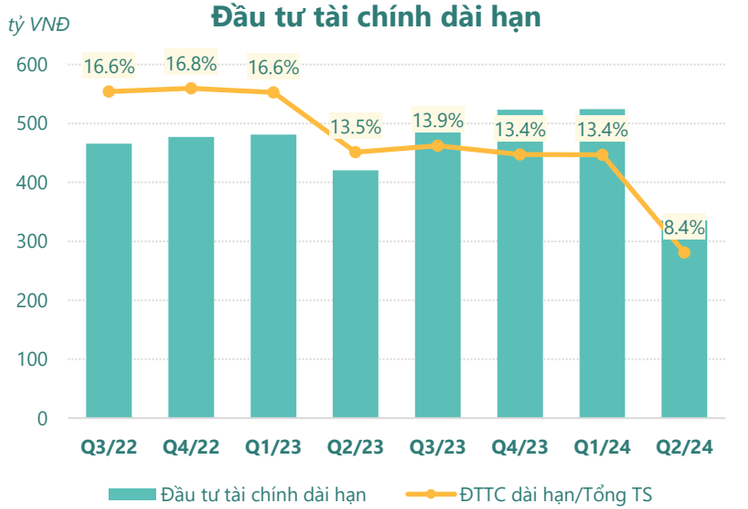

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



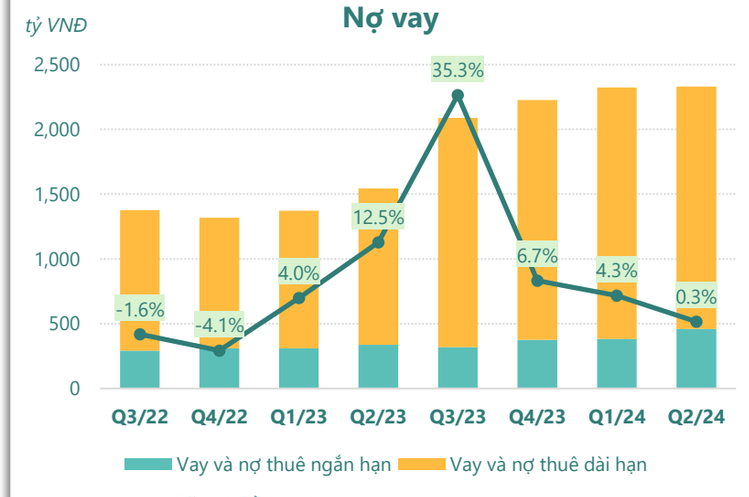

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

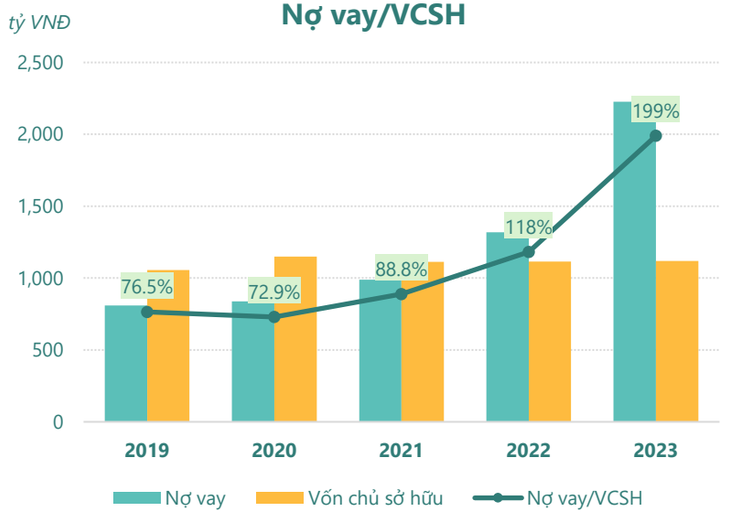
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

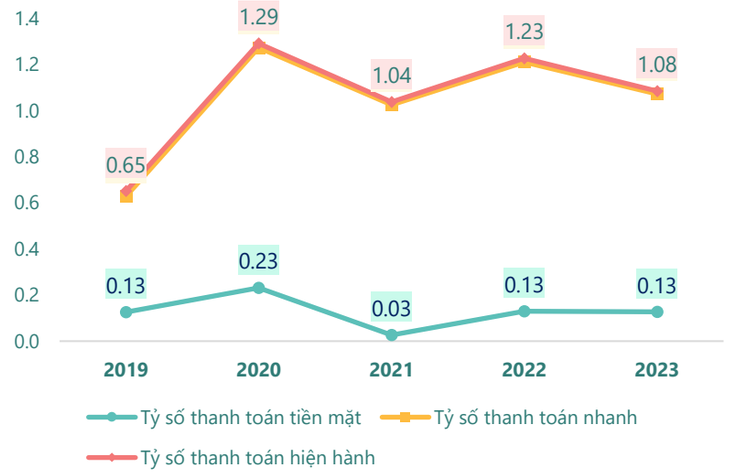
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



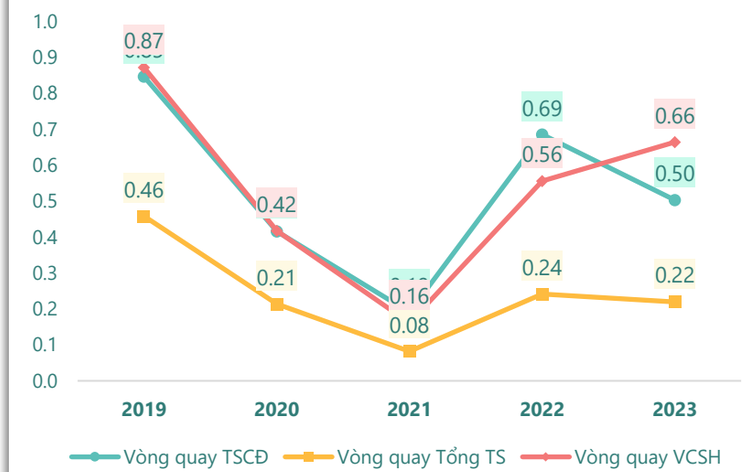

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



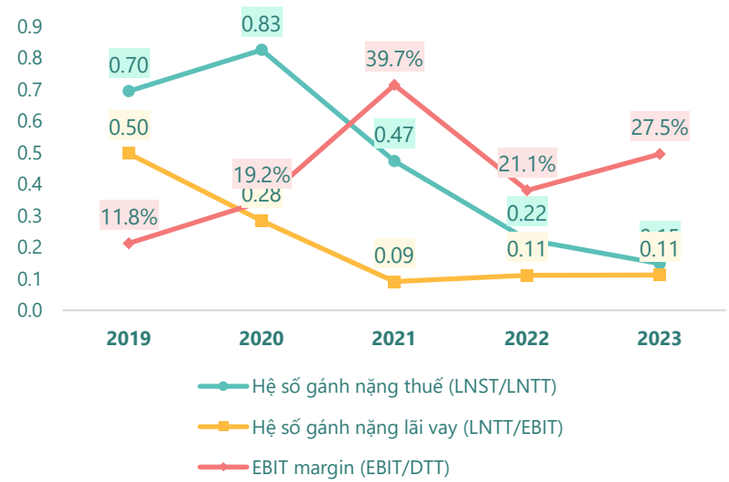

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



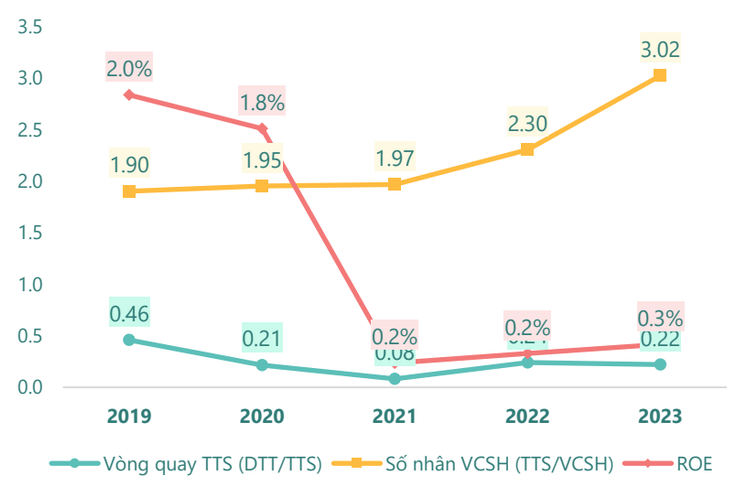

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



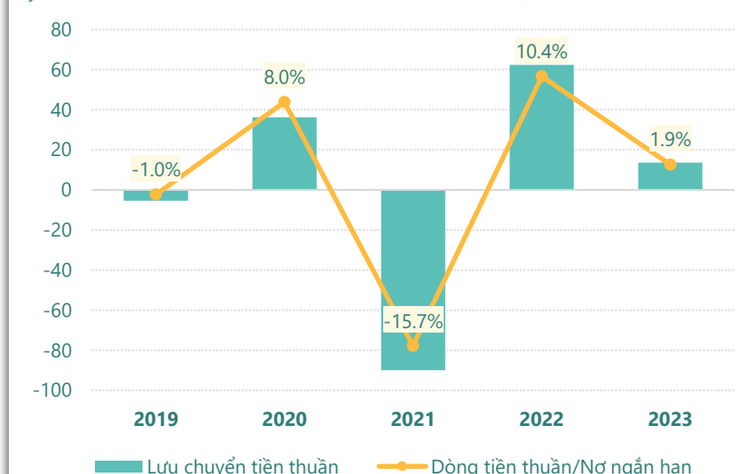

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **222** | **167** | **33.2%** | **383** | **306** | **24.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 147 | 127 | 15.8% | 273 | 215 | 27.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 75.4 | 39.8 | 89.4% | 110 | 91.5 | 20.1% |
| Doanh thu HĐTC | 76.6 | 42.4 | 80.5% | 81.7 | 46.3 | 76.5% |
| Chi phí TC | 64.6 | 41.2 | 56.7% | 122 | 77.7 | 56.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 62.3 | 38.1 | 63.5% | 117 | 73.7 | 59.1% |
| LN trong công ty LKLD | **-6.50** | **6.31** | **-203%** | **-5.72** | **8.48** | **-168%** |
| Chi phí bán hàng | 6.98 | 9.70 | -28.0% | 13.3 | 15.8 | -15.8% |
| Chi phí QLDN | **13.4** | **21.0** | **-36.2%** | **34.3** | **42.6** | **-19.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 60.5 | 16.5 | 267% | 16.3 | 10.1 | 61.6% |
| Lợi nhuận khác | **1.06** | **-0.88** | **220%** | **-0.06** | **-1.22** | **95.5%** |
| **LN trước thuế** | 61.5 | 15.7 | 292% | 16.2 | 8.86 | 83.3% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **46.3** | **7.80** | **494%** | **1.01** | **1.11** | **-9.4%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **46.4** | **7.73** | **500%** | **1.28** | **1.25** | **2.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -11.8 | -40.8 | -16.8 | -119 | -83.4 | -196 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -52.5 | -144 | -506 | -4.47 | -64.4 | 192 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 52.2 | 172 | 545 | 139 | 96.6 | 7.45 |
| Tiền đầu kỳ | 77.5 | 65.5 | 52.0 | 74.3 | 91.1 | 40.0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-12.0** | **-13.1** | **21.9** | **16.1** | **-51.2** | **3.24** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 65.5 | 52.0 | 74.3 | 90.3 | 40.0 | 43.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,981** | **3,910** | **1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,027 | 779 | 31.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 43.2 | 91.1 | -52.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.0 | 12.0 | 25.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 867 | 560 | 54.6% |
| Hàng tồn kho | 9.19 | 9.10 | 1.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 92.7 | 106 | -12.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,954** | **3,132** | **-5.7%** |
| Phải thu dài hạn | 107 | 94.7 | 12.8% |
| Tài sản cố định | 2,038 | 2,063 | -1.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 395 | 359 | 9.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 335 | 523 | -35.9% |
| Tài sản dài hạn khác | **71.4** | **82.1** | **-13.0%** |
| Lợi thế thương mại | 7.83 | 8.80 | -11.1% |
| **Nợ phải trả** | 2,861 | 2,791 | 2.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **809** | **718** | **12.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 458 | 373 | 22.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 123 | 99.1 | 24.6% |
| **Nợ dài hạn** | 2,052 | 2,073 | -1.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,872 | 1,853 | 1.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,120** | **1,119** | **0.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,120** | **1,119** | **0.1%** |
| Vốn điều lệ | 973 | 973 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*